

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Công bố số: 1108/LSXD-TC ngày 07 tháng 6 năm 2018

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 5 năm 2018)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,225	423 Bùi Thị Xuân, Huế
2	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1,265	
3	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,375	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,440	
5	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PCB40 rời	đ/kg	1,480	
6	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PC40 rời	đ/kg	1,500	
7	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,240	TP Huế
8	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,470	
9	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5,000	Thị trường TTH
II	NHỰA ĐƯỜNG				
10	Nhựa đường đóng thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	11,000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
11	Nhựa đường đóng phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	12,900	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
III	ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI				
A	ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ				
12	Cát nền		đ/m ³	85,000	Giá bình quân tại các bãi trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
13	Cát xây, tô; cát mịn		đ/m ³	100,000	
14	Cát đúc		đ/m ³	120,000	
15	Sạn lựa	1x2 cm	đ/m ³	260,000	
16	Sạn lựa	2x4 cm	đ/m ³	250,000	
17	Sạn ngang	4x6 cm	đ/m ³	250,000	
18	Đá 1x1,9 (Thảm lớp 2)		đ/m ³	300,000	Công ty TNHH COXANO Hương Thọ, Mỏ đá Khe Phèn, đá loại 1, giá giao trên phương tiện vận chuyển tại Thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ, TX Hương Trà, TT-Huế
19	Đá 1 x 2		đ/m ³	300,000	
20	Đá 2 x 4		đ/m ³	290,000	
21	Đá 4 x 6		đ/m ³	240,000	
22	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m ³	180,000	
23	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m ³	160,000	
24	Đá 0,5 x 1		đ/m ³	200,000	
25	Bột đá		đ/m ³	100,000	
26	Đá hộc		đ/m ³	170,000	
27	Đá 1 x 4		đ/m ³	310,000	
28	Đá 0 x 0,5		đ/m ³	200,000	Tại các bãi khai thác: bãi Hương Thọ, Hương Vân, thị xã Hương Trà; giá gồm chi phí bốc lên phương tiện bên mua.
29	Đá 0,5 x 2		đ/m ³	350,000	
30	Đá 2,5 x 5		đ/m ³	270,000	
31	Đá 1x1,6		đ/m ³	410,000	
32	Đá 1x2 Dmax 12,5		đ/m ³	350,000	
33	Đá hộc xay		đ/m ³	220,000	
34	Đá 8-15 (đá ba)		đ/m ³	250,000	Mỏ đá bắc Khe Ly; giá trên phương tiện
35	Đá hộc		đ/m ³	180,000	Công ty TNHH CP Khai thác Đá TTH-giá giao trên phương tiện vận chuyển tại mỏ đá Ga Lôi, xã Hương Thọ, TX Hương Trà, TT-Huế
36	Đá 1 x 2		đ/m ³	280,000	
37	Đá 2 x 4		đ/m ³	270,000	
38	Đá 4 x 6		đ/m ³	200,000	
39	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m ³	160,000	

40	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	140,000	
41	Đá 0,5 x 1		đ/m3	180,000	
42	Bột đá		đ/m3	80,000	
43	Đá hộc loại 2		đ/m3	140,000	
44	Đá 1x2 NS3		đ/m3	250,000	
45	Đất cấp phối (bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác) tại các Mô: Phường Hóp, Cồn Lê, đồi Kiền Kiền, huyện Phong Điền; Khe Bàng, Hương Trà; Trốc Voi, núi Gích Dương, Hương Thủy; đồi xã Lộc Bình, đồi Động Tranh, xã Lộc Điền, núi Mỏ Điều, xã Lộc Thủy, Phú Lộc		đ/m3	22,000	Tại nơi khai thác; trên phương tiện
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch tuynel				
46	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2,070	Thị trường Huế (bán trên phương tiện bên mua)
47	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,870	
48	Gạch tuynel 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,400	
49	Gạch tuynel 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
50	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,150	
51	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,400	
52	Gạch tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,500	
53	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,600	
2	Gạch xây không nung				
a	Gạch Block Long Thọ				
54	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4,400	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói màu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
55	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x40 cm	đ/viên	4,600	
56	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5,300	
57	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	3,700	
58	Gạch Block M75 LT20-20	20x20x40 cm	đ/viên	8,400	
59	Gạch Block M75 LT6-L	10x15x19 cm	đ/viên	2,400	
60	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
61	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2,200	
b	Gạch Bê tông Việt Nhật				
62	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,200	Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
63	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M100	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	
64	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
65	Gạch block bê tông M75, VN-R90-390	9x19x39 cm	đ/viên	4,400	
66	Gạch block bê tông M75, VN-R140-390	14x19x39 cm	đ/viên	5,800	
67	Gạch block bê tông M75, VN-R190-390	19x19x39 cm	đ/viên	7,900	
68	Gạch block bê tông M75, VN-R120-400	12x20x40 cm	đ/viên	5,200	
69	Gạch block bê tông M75, VN-R200-400	20x20x40 cm	đ/viên	8,400	
c	Gạch không nung 83				
70	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	Công ty TNHH XD TM 83; NMSX:61 Nguyễn Viết Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
71	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4,200	
72	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8,200	
73	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2,200	
d	Gạch Block Hương Trà				
74	Gạch bê tông 2 lỗ, M75	19x19x39 cm	đ/viên	8,600	Công ty Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ Huế; 21 Hai Bà Trưng, Huế; Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình (không tính đường Kiệt) tại thành phố Huế
75	Gạch bê tông 2 lỗ, M100	19x19x39	đ/viên	9,500	
76	Gạch bê tông 2 lỗ, M75	9x19x39	đ/viên	5,500	
77	Gạch bê tông 6 lỗ, M75	9,5x14x19,5	đ/viên	2,500	
78	Gạch bê tông 6 lỗ, M100	9,5x14x19,5	đ/viên	2,200	
79	Gạch đặc, M75	6,5x9,5x19,5	đ/viên	1,200	
80	Gạch đặc, M100	6,5x9,5x19,5	đ/viên	1,600	
3	Gạch - Ngói, tấm lợp				

a	Gạch lát vỉa hè				
81	Gạch con sâu, hoa thị, UD: không màu	M#150	đ/m2	110,000	Tại Công ty CP VLXD số 1 Thừa Thiên Huế Thị trấn Tứ Hạ, thị xã Hương Trà (bao gồm bốc lên phương tiện)
82	Gạch con sâu, hoa thị, UD: màu đỏ	M#150	đ/m2	120,000	
83	Gạch bóng mặt men hoa thị màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	150,000	
84	Gạch bóng mặt men vuông không màu	M#150	đ/m2	130,000	
85	Gạch bóng mặt men vuông màu đỏ	M#150	đ/m2	140,000	
86	Gạch bóng mặt men vuông màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	150,000	
87	Gạch bóng mặt men lá phong không màu	M#150	đ/m2	130,000	
88	Gạch bóng mặt men lá phong màu đỏ	M#150	đ/m2	140,000	
89	Gạch bóng mặt men lá phong màu vàng, xanh	M#150	đ/m2	150,000	
b	Vật liệu T/C mương thoát nước				
90	Tấm vỏ mỏng U40 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	65,000	Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ (423 Bùi Thị Xuân, Huế; XN gạch Terrazzo-Ngói màu Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.
91	Tấm vỏ mỏng U50 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	75,000	
92	Tấm vỏ mỏng U60 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	85,000	
c	Ngói màu Long Thọ (Mẫu mới)				
93	Ngói chính	423x336	đ/viên	13,200	
94	Ngói nóc, rìa		đ/viên	21,000	
95	Ngói đầu nóc, cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	26,000	
d	Gạch Terrazzo Long Thọ				
96	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8,400	
97	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,900	
98	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,200	
e	Tấm lợp Fibrocement Long Thọ				Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
99	Fibrocement (tấm nóc)	400x880mm	đ/tấm	11,000	
100	Fibrocement	5x870x1200mm	đ/tấm	32,500	
101	Fibrocement	5x870x1500mm	đ/tấm	38,500	
102	Fibrocement	5x870x1800mm	đ/tấm	44,500	
f	Gạch Terrazzo Việt Nhật				Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sóng Hồng, phường Phú Bài, Hương Thủy
103	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	86,900	
104	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	105,600	
105	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	97,900	
g	Gạch tự chèn Việt Nhật				
106	Gạch con sâu màu đen M150		đ/m2	110,000	
107	Gạch con sâu màu xanh crom M150		đ/m2	154,000	
108	Gạch con sâu các màu khác M150		đ/m2	121,000	
109	Gạch lát vỉa hè màu đen, M150	30x30x6 cm	đ/m2	110,000	Giá trên phương tiện bê mua tại 07 Cách Mạng Tháng 8, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà.
110	Gạch lát vỉa hè màu xanh crom, M150	30x30x6 cm	đ/m2	154,000	
111	Gạch lát vỉa hè các màu khác, M150	30x30x6 cm	đ/m2	121,000	
h	Gạch Terrazzo Thành An Phát				
112	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85,200	
113	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95,700	
114	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104,000	
i	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành				
115	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7,700	
116	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	8,700	
117	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,400	
118	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	15,500	
119	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	16,500	
120	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	18,500	
4	Gạch ốp lát				
a	Gạch Thạch Bàn, Loại A1				

121	Gạch Cera 30x60, men bóng, ốp tường	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	188,000	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 85%A1.
122	Gạch Cera ốp trang trí 30x60, men bóng, ốp tường (Viên điểm)	TKP, TIP, THP, TKB, TIB, THB...	đ/viên	40,000	
123	Gạch Cera 30x60, men khô, ốp tường	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	198,000	
124	Gạch Cera ốp trang trí 30x60, men khô, ốp tường (Viên điểm)	MIP, MHP, MMP, MIP, MKP, MIB, MHB, MMB, MIB, MKB	đ/viên	40,000	
125	Gạch lát Cera 30x30, men khô, chống trơn	MSP	đ/m2	188,000	
126	Gạch Granite 60x60, men khô, phẳng	MPF	đ/m2	245,000	
127	Gạch Granite 60x60, men khô, hiệu ứng 3D	MPH	đ/m2	275,000	
128	Gạch Granite 80x80, men khô, phẳng	MPF	đ/m2	310,000	
129	Gạch Granite 80x80, men khô, hiệu ứng 3D	MPH	đ/m2	380,000	
130	Gạch Granite 60x60, siêu bóng pha lê	BCN	đ/m2	245,000	
131	Gạch Granite 80x80, siêu bóng pha lê	BCN	đ/m2	325,000	
b	Gạch Đồng Tâm loại AA				Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
132	Granite 30x30	3030FOSSIL001	đ/m2	179,000	
133	Granite 30x60	3060GALAXY001/002	đ/m2	253,000	
134	Granite 40x80	DTD4080GOSAN004/005	đ/m2	289,000	
135	Ceramic 40x40	462;463;464;465;467;469	đ/m2	145,000	
136	Ceramic 30x30	300; 345; 387	đ/m2	163,000	
137	Ceramic 25x25	2525CARO019; 2525HOADA002/004	đ/m2	141,000	
138	Ceramic 20x20	TL01/TL03	đ/m2	140,000	
139	Ceramic 30x60	3060CARARASS002	đ/m2	254,000	
140	Ceramic 30x45	3045HAIVAN001; 3045PHALE001	đ/m2	184,000	
141	Ceramic 25x40	2540CARO018; 2540HOADA001	đ/m2	141,000	
142	Ceramic 20x25	2541;2520	đ/m2	140,000	
143	Gạch viền trang trí 7x30	Thùng 10 viên (V0730FALL001,002,003)	đ/thùng	283,000	
144	Gạch kính trắng 19x19x9,5	Thùng 6 viên	đ/thùng	294,030	
5	Đá Granite ốp lát, dày 20mm				Công ty CP Khai thác Đá TTH; giá tại Thôn Quê Chử, Lộc Điền, Phú Lộc; khô rộng >0,6m cộng thêm 200.000 đ/m2.
145	Đá đen Huế loại 1	Khô <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	660,000	
146	Đá đen Huế loại 2	Khô <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	480,000	
147	Đá đen Huế loại 3	Khô <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	290,000	
148	Đá xê thô		đ/m2	270,000	
149	Đá đen Huế băm khô		đ/m2	370,000	
150	Đá via 900x220x200		đ/viên	520,000	
151	Đá đen Huế loại 1	Khô <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	900,000	
152	Đá đen Huế loại 2	Khô <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	680,000	
153	Đá đen Huế loại 3	Khô <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	430,000	
IV	KIM KHÍ				
A	ĐINH SẮT				
154	Đinh		đ/kg	18,000	Thị trường Huế
B	TÔN LỘP VIỆT NHẬT-PHƯƠNG NAM-SSSC				
1	Tôn mạ màu liên doanh Việt Nhật - Phương Nam SSSC				CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG TRUYỀN
155	Tôn laphông	0,22(mm) x 1,12(m)	đ/m	58,000	
156	Tôn mạ màu	0,25 x1,08	đ/m	70,000	
157	Tôn mạ màu	0,3 x 1,08	đ/m	77,000	

158	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	90,000	HƯƠNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC: Quốc lộ 1A, Thủy Phù -TT Huế; * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
159	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	99,000	
160	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	106,000	
2	Tôn mạ màu dạng sóng tròn (14 sóng)				
161	Tôn mạ màu	0,25(mm) x0,95(m)	đ/m	72,000	
162	Tôn mạ màu	0,3 x 0,95	đ/m	79,000	
163	Tôn mạ màu	0,35 x 0,95	đ/m	92,000	
164	Tôn mạ màu	0,40 x 0,95	đ/m	101,000	
165	Tôn mạ màu	0,45 x 0,95	đ/m	108,000	
166	Tôn mạ màu	0,5 x 0,95	đ/m	119,000	
3	Tôn lạnh (AZ70)				* CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
167	Tôn lạnh phương nam	0,29 x 1,08	đ/m	70,000	
168	Tôn lạnh phương nam	0,34 x 1,08	đ/m	80,000	
169	Tôn lạnh phương nam	0,39 x 1,08	đ/m	89,000	
170	Tôn lạnh phương nam	0,44 x 1,08	đ/m	98,000	
171	Tôn lạnh phương nam	0,49 x 1,08	đ/m	108,000	
C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ				
172	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	22,000	
173	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		Kg	22,000	
D	THÉP				
1	Thép hình, thép tấm, thép lá				Thị trường Huế
174	Thép hình I, U		đ/kg	14,063	
175	Thép hình V		đ/kg	13,407	
176	Thép tấm		đ/kg	14,300	
177	Thép lá		đ/kg	17,999	
2	Thép buộc:				Thị trường Huế
178	Thép buộc	01mm/cuộn	đ/kg	18,000	
3	Thép Việt Mỹ				Công ty CPSX Thép Việt Mỹ Tel: 0236.3739579; Fax 0236.3739919; Giá bán tại TP Huế trên phương tiện vận chuyển của bên bán.
179	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	15,180	
180	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	15,125	
181	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	14,960	
182	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	15,455	
183	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	15,290	
184	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	15,565	
185	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	15,400	
4	Thép Pomina				Công ty TNHH TM và SX Thép Việt; giá bán tại TP Huế
186	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	16,115	
187	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A	đ/kg	15,895	
188	Thép cây D12-D20, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	15,730	
189	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,225	
190	Thép cây D12-D32, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,115	
191	Thép cây D36-D40, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,445	
192	Thép cây D10, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,335	
193	Thép cây D12-D32, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,225	
194	Thép cây D36-D40, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,555	
5	Thép Hòa Phát				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất
195	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	15,800	
196	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A, CB300-V	đ/kg	16,050	
197	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,270	
198	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	15,600	
199	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,040	
200	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	15,600	
201	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,040	
F	XÀ GỖ MẠ KẼM C				

202	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	49,000	* CN xưởng Huế tôn Tứ Thành- Hương Thủy; Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC: Quốc lộ 1A, Thủy Phù -TT Huế; * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tấn Thành, Hương Thủy.	
203	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	54,000		
204	C 45 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	54,000		
205	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	57,000		
206	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	64,000		
207	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	66,000		
208	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	71,000		
209	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	79,000		
210	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	83,000		
211	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	107,000		
G	LƯỚI THÉP					
212	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	19,300		
213	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	19,500		
H	THÉP SEAH VIỆT NAM					
214	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	20,240		
215	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	20,240		
216	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,910		
217	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	19,910		
218	Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	21,010		
I	BU LÔNG					
219	Bu lông M6x20		đ/cái	7,000		Thị trường Huế
220	Bu lông M8x20		đ/cái	8,000		
221	Bu lông M6x24		đ/cái	12,000		
222	Bu lông M8x24		đ/cái	14,000		
223	Bu lông M6x30		đ/cái	30,000		
224	Bu lông M8x30		đ/cái	35,000		
V	CỬA CÁC LOẠI					
A	CỬA MAI ANH WINDOW					
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu A; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000	
225	Hệ vách kính, chia đồ cố định		đ/m2	2,018,000		
226	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ		đ/m2	2,879,000		
227	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 757.830 đ/bộ		đ/m2	2,904,000		
228	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.310.000 đ/bộ		đ/m2	2,950,000		
229	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gài, hai đầu chia 1.680.000 đ/bộ		đ/m2	2,980,000		
230	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.750.000 đ/bộ		đ/m2	2,991,000		
231	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chia, 4 bánh xe đôi, rây đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ		đ/m2	3,050,000		
232	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 9.520.000 đ/bộ		đ/m2	3,520,000		
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.					

(Ban hành tháng 5 năm 2018)

233	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2,349,920	đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
234	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2,984,000	
235	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê, chốt cánh phụ: 1.393.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	2,995,000	
236	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,328,200	
237	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,376,296	
238	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,423,600	
239	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bản lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,471,300	
240	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,391,500	
B	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép dày 1,2mm; PKKK GQ-kính trắng Chu Lai 5mm)			
241	Hệ vách kính	đ/m2	1,805,000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 146 Lê Duẩn, TP Huế, ĐT: 0946 400 990 Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: Kính 6,38mm trắng + 280.000 đồng, kính 6,38mm mờ hoặc 8,38mm trắng hoặc 10mm cường lực + 400.000 đồng, kính 8.00mm cường lực + 300.000 đồng; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
242	Vách kính vòng cung	đ/m2	2,800,000	
243	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
244	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: thanh chuyển động, thanh chống gió, lê chữ A, tay nắm 800.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
245	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
246	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
247	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
248	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp dẩy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
249	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp dẩy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
250	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
251	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: lê 3D, lê trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp dẩy khóa, thanh keleton 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
252	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp dẩy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,650,000	
C	CỬA NHỰA uPVC VIETSEC WINDOW (Lõi thép dày 1,4 mm)			
	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á, kính trắng Việt Nhật 5mm			
253	Vách kính cố định	đ/m2	2,307,000	Công ty CP Việt - Séc; TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 330.000- Kính 6.38mm film sữa: 440.000- Kính 8.38mm trắng: 462 000- Kính 8 38mm
254	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 636.000 đ/bộ	đ/m2	2,669,000	
255	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới (1.279.000 đồng/bộ)	đ/m2	2,822,000	
256	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập 1.055.000 đ/bộ	đ/m2	3,082,000	

(Ban hành tháng 5 năm 2018)

257	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chia (1.740.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,380,000	film sữa: 572.000-Kính 10.38 mm trắng: 627.000-Kính 5mm mờ: 77.000- Kính trắng CL 8mm: 330.000- Kính trắng CL 10mm: 462.000; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế.	
258	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 1.407.000 đ/bộ	đ/m2	3,540,000		
259	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15 trên dưới 2.938.000 đồng/bộ	đ/m2	3,537,000		
260	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 08 bản lề 3D, 08 bản lề Storo, bộ khóa chia, 03 chốt cánh phụ K15 trên dưới (8.536.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,659,000		
D	CỬA NHỰA uPVC KANI DOOR (Profile SPARLEE-hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng Việt Nhật 6,38 mm)				
261	Vách kính, chưa bao gồm pk GQ: 70.000đ/bộ	đ/m2	1,705,000	Công ty TNHH Khang Ninh, 48 Trần Quốc Toản, Huế, Tel: 0234.3599.978; Giá trên đã bao gồm công lắp đặt và vận chuyển tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh	
262	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 520.000đ/bộ	đ/m2	2,156,000		
263	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 780.000đ/bộ	đ/m2	2,156,000		
264	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt, chưa bao gồm pk GQ: 480.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000		
265	Cửa sổ 2 cánh mở quay, hắt, chưa bao gồm pk GQ: 890.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000		
266	Cửa sổ 4 cánh mở quay, hắt chưa bao gồm pk GQ: 1.690.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000		
267	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 1.820.000đ/bộ	đ/m2	2,200,000		
268	Cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 2.080.000đ/bộ	đ/m2	2,200,000		
269	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 1.450.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000		
270	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 2.550.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000		
271	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 5.490.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000		
E	CỬA GREEN HOUSE				
I	Cửa nhựa uPVC, profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu A; lõi thép dày 1,2mm, kính trắng Việt Nhật 5mm			Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566; giá đã bao gồm vận chuyển; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.	
272	Hệ vách kính	đ/m2	2,512,000		
273	Cửa sổ mở hắt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, có thanh chống gió, sử dụng tay nắm có chia 916.000 đ/bộ	đ/m2	3,754,000		
274	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 888.000 đ/bộ	đ/m2	3,402,000		
275	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 1.096.000 đ/bộ	đ/m2	3,360,000		
276	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, sử dụng tay nắm có chia 1.776.000 đ/bộ	đ/m2	3,369,000		
277	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.243.000 đ/bộ	đ/m2	3,422,000		
278	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng thanh celemol cánh phụ 3.536.000 đ/bộ	đ/m2	3,673,000		
279	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.587.000 đ/bộ	đ/m2	3,260,000		
280	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.787.000 đ/bộ	đ/m2	3,375,000		
II	Cửa nhôm hệ EuroVN Aluminum Gold; dày 1,2-2,0mm, hệ 1000, phụ kiện chính hãng cao cấp đồng bộ, kính trắng Việt Nhật.				
281	Hệ vách kính	6.38mm	đ/m2	4,604,000	Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566; giá chưa gồm VAT, giá đã bao gồm vận
282		8.38mm	đ/m2	4,686,000	
283	Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK khóa chốt âm tự sập: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	5,982,000	
284		8.38mm	đ/m2	6,056,000	
285	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK bản lề chữa A, khóa đa điểm: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,893,000	
286		8.38mm	đ/m2	6,950,000	
287	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay/mở hắt, chưa bao gồm PKKK bản lề chữa A, khóa đa điểm, chốt cánh phụ sử dụng tay nắm có chia: 2.284.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,833,000	
288		8.38mm	đ/m2	6,917,000	
289	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà: 3.694.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,281,000	
290		8.38mm	đ/m2	6,363,000	
291	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK khóa đa điểm có lẫy gà: 6.000.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,428,000	
292		8.38mm	đ/m2	6,503,000	
293	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa	6.38mm	đ/m2	6,223,000	

(Ban hành tháng 5 năm 2018)

294	đa điểm, tay nắm đơn (không chia): 2.158.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6,312,000	chuyên; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.
295	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa	6.38mm	đ/m2	6,374,000	
296	đa điểm, chốt âm tự sập cho cánh phụ, tay nắm đơn (không chia): 3.178.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6,447,000	
297	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK khóa	6.38mm	đ/m2	6,618,000	
298	đa điểm, có lẫy gà, khóa chia: 11.808.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6,676,000	
III	Cửa thép (chống cháy).				
299	Cửa thép (chống cháy), chưa gồm phụ kiện 1.200.000 đ/bộ, chất chống cháy: bông thủy tinh	1000x2250 mmm	đ/m2	2,720,000	
F	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN				
300	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HUƠNG THỦY. Tru sở : 1151 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
301		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514,000	
302		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430,000	
VI	GỖ, VÁN ÉP....				
303	Gỗ Kiền Huế	Tính bình quân	đ/m3	25,000,000	Thị trường Huế
304	Gỗ nhóm 3- 4	Tính bình quân	đ/m3	9,000,000	
305	Gỗ nhóm 5-6	Tính bình quân	đ/m3	7,500,000	
306	Gỗ ván khuôn (cốp pha)	Tính bình quân	đ/m3	2,800,000	
VII	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN NIPPON				
307	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Hitex sealer 5180 (gốc dầu)	20L	đ/thùng	3,100,000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng: Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; Sdt: (0236)3888.383; giá bán tại Thị trường Thừa Thiên Huế; 0905757569
308	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	2,575,000	
309	Sơn phủ ngoại thất Super Matex	18L	đ/thùng	1,739,000	
310	Sơn phủ ngoại thất Supergard bóng	18L	đ/thùng	2,657,000	
311	Sơn phủ ngoại thất Weathergard bóng	18L	đ/thùng	4,723,000	
312	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	1,889,000	
313	Sơn phủ nội thất Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1,259,000	
314	Sơn phủ nội thất Vutex	17L	đ/thùng	684,585	
315	Sơn phủ nội thất Odourless chùi rửa vượt trội	18L	đ/thùng	2,111,670	
316	Bột bả nội thất NP skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	285,000	
317	Bột bả ngoại thất NP weathergard skimcoat	40kg	đ/bao	305,000	
318	Sơn tạo sần	18L	đ/thùng	1,124,145	
319	Sơn kẻ đường phản quang	5L	đ/thùng	871,695	
320	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Base	4L	đ/thùng	807,840	
321	Dung môi pha sơn dầu Thinner road line	5L	đ/thùng	237,000	
B	SƠN JOTON				
322	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	385,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
323	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	295,000	
324	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2,155,000	
325	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1,435,000	
326	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1,165,000	
327	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	825,000	
328	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1,435,000	
329	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18L	đ/thùng	2,385,000	
330	Sơn chống rỉ Super Primer	20kg	đ/thùng	1,095,000	
331	Sơn dầu- màu (bóng, mờ)	20kg	đ/thùng	1,740,000	
C	SƠN MYKOLOR				

332	Bột bả nội và ngoại thất Grand	40 Kg	đ/bao	425,000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
333	Bột bả nội và ngoại thất Putty	40 Kg	đ/bao	395,000	
334	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Akali Filter	18L	đ/thùng	2,578,000	
335	Sơn lót chống kiềm nội thất Akali Filter	18L	đ/thùng	1,940,000	
336	Sơn nội thất Opal Feel	18L	đ/thùng	1,820,000	
337	Sơn nội thất Quartz Feel	18L	đ/thùng	1,595,000	
338	Sơn nội thất Ilka	18L	đ/thùng	1,540,000	
339	Sơn ngoại thất Semigloss Finish	18L	đ/thùng	3,795,000	
340	Sơn ngoại thất Jade Feel	18L	đ/thùng	3,130,000	
341	Sơn ngoại thất Shiny	18L	đ/thùng	3,010,000	
D	SƠN BOSS				
	NHÃN HIỆU SONBOSS (MÀU CHUẨN)				Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., 0935458919, fax: 02363685669, Ltd tại Đà Nẵng, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
342	Bột trét tường nội thất-Wall Filler	40 Kg	đ/bao	353,400	
343	Bột trét tường nội và ngoại thất-Wall Filler	40 Kg	đ/bao	422,600	
344	Bột trét tường ngoại thất chống thấm-Wall Filler	40 Kg	đ/bao	531,100	
345	Sơn lót chống kiềm nội thất-Alkali Register	18L	đ/thùng	1,767,200	
346	Sơn lót chống kiềm ngoại thất-Alkali Register	18L	đ/thùng	2,520,800	
347	Sơn lót chuyên dụng-Sealer Nano	18L	đ/thùng	3,223,900	
348	Sơn nước nội thất-Matt Finish	18L	đ/thùng	1,211,800	
349	Sơn nước nội thất-Chùi sạch dễ dàng-Clean Maximum	18L	đ/thùng	1,834,500	
350	Sơn nội thất-Lăn trần siêu trắng-Ceiling finish	18L	đ/thùng	1,181,800	
351	Sơn ngoại thất chống thấm Bóng mờ-Future	18L	đ/thùng	1,901,800	
352	Sơn nước ngoại thất-Bóng nhẹ-Shell Shine	18L	đ/thùng	2,956,500	
353	Sơn nước ngoại thất bóng Super Satin	18L	đ/thùng	3,435,200	
	NHÃN HIỆU SPRING (MÀU CHUẨN)				
354	Bột trét tường nội thất Spring (New)	40 Kg	đ/bao	301,100	
355	Bột trét tường ngoại thất Spring (New)	40 Kg	đ/bao	334,700	
356	Sơn lót chống kiềm Spring	18L	đ/thùng	1,436,200	
357	Sơn nước nội thất Spring	18L	đ/thùng	710,600	
358	Sơn nước ngoại thất Spring	18L	đ/thùng	2,008,400	
E	SƠN DULUX				
359	Sơn lót Chống kiềm Dulux W.S Sealer-A936	18L	đ/thùng	2,588,000	Công ty TNHH DV TM Hoàng Phan, 54 Võ Văn Kiệt, phường An Tây, thành phố Huế
360	Sơn lót nội thất Dulux Primer-A934	18L	đ/thùng	1,847,000	
361	Sơn lót chống kiềm Maxilite-48C	18L	đ/thùng	1,563,000	
362	Sơn lót Maxilite nội thất-ME4	18L	đ/thùng	971,000	
363	Dulux Inspire Ngoại thất	18L	đ/thùng	2,805,000	
364	Maxilite Ngoài trời Utilma Bê mặt bóng-LU1	18L	đ/thùng	2,248,000	
365	Maxilite TOUGH Ngoài trời-A919	18L	đ/thùng	1,569,000	
366	Dulux Easy Clean Lau chùi hiệu quả-A991N	18L	đ/thùng	1,959,000	
367	Dulux Inspire nội thất-Y53	18L	đ/thùng	1,545,000	
368	Maxilite TOTAL nội thất-A901	18L	đ/thùng	1,211,000	
369	Maxilite Smooth-ME5	18L	đ/thùng	538,000	
370	Maxilite Hi-Cover-ME6	18L	đ/thùng	757,000	
371	Bột trét Cao cấp Dulux-A502-29133	40Kg	đ/thùng	444,500	
372	Bột trét Cao cấp Maxilite-A502-29132	40Kg	đ/thùng	284,000	
F	SƠN FORLIX				
373	Bột bả nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	334,000	
374	Bột bả ngoại thất chống thấm cao cấp	40kg	đ/bao	414,000	

375	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18L	đ/thùng	1,496,000	Công ty Cổ phần Forlix Việt Nam; ĐT 02462.537.814; Giá bán tại thị trường Thừa Thiên Huế
376	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	đ/thùng	1,980,000	
377	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	18L	đ/thùng	1,030,000	
378	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp	18L	đ/thùng	1,426,000	
379	Sơn nội thất cao cấp bán bóng	18L	đ/thùng	2,376,000	
380	Sơn ngoại thất mịn cao cấp	18L	đ/thùng	1,588,000	
381	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	18L	đ/thùng	2,772,000	
382	Sơn nội thất kinh tế	18L	đ/thùng	616,000	
383	Bột bả nội thất kinh tế	40kg	đ/bao	231,000	
G	SON ICHI				
384	Bột bả nội thất TOPAZ	40kg	đ/bao	305,000	Công ty Cổ phần thương mại Sơn ICHI Miền Trung; sdt: 02363.552.688; Giá bán tại thị trường Thừa Thiên Huế; Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật XD Hải Sơn, 17/2 Quảng Tế, P.Trường An, thành phố Huế 02343935178
385	Bột bả ngoại thất TOPAZ	40kg	đ/bao	403,000	
386	Sơn nội thất MID	18L	đ/thùng	2,110,000	
387	Sơn nội thất AMET	18L	đ/thùng	856,000	
388	Sơn nội thất GARNET	18L	đ/thùng	1,341,000	
389	Sơn ngoại thất KEY	18L	đ/thùng	2,417,000	
390	Sơn ngoại thất AMET	18L	đ/thùng	1,726,000	
391	Sơn kiềm ngoại thất PED	18L	đ/thùng	2,668,000	
392	Sơn kiềm nội thất PIN	18L	đ/thùng	1,500,000	
H	SON HASU				
393	Bột bả nội thất Putty Int.	20 Kg	đ/bao	151,000	Công ty CP ATA Paint Việt Nam, Lô P-KCN Đồng Văn II, Hà Nam; Tel: 0226.6263101; giá bán tại Công ty Bách Thịnh, 0234.3846367; 80 Tạ Quang Bửu, Huế.
394	Bột bả ngoại thất Hight-Ext.	20 Kg	đ/bao	198,000	
395	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer Sealer	18L	đ/thùng	1,460,000	
396	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer Hi-Ext	18L	đ/thùng	1,890,000	
397	Sơn nội thất Luxury Hi-Int.	18L	đ/thùng	998,000	
398	Sơn nội thất Gold Silk	18L	đ/thùng	2,360,000	
399	Sơn mịn ngoại thất Luxury Hi-Ext.	18L	đ/thùng	1,690,000	
400	Sơn bóng ngoại thất bóng Gold Silk	18L	đ/thùng	2,790,000	
401	Dầu bóng Hasu Clear	1L	đ/lon	185,000	
I	SON CLIMA				
402	Bột bả nội thất GALAXY	40 Kg	đ/bao	240,000	Công ty cổ phần Clima, Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (Huế, TT Phong Điền, TX Hương Trà, Phú Mậu-Phú Vang)
403	Bột bả cao cấp nội thất và ngoài trời Softy	40 Kg	đ/bao	383,000	
404	Sơn lót chống kiềm nội thất Ranusin	18L	đ/thùng	1,180,000	
405	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Ranus	18L	đ/thùng	1,470,000	
406	Sơn nội thất lau chùi New Star	18L	đ/thùng	1,550,000	
407	Sơn mịn nội thất Mars	18L	đ/thùng	620,000	
408	Sơn ngoại thất mịn bán bóng Ground	18L	đ/thùng	1,776,000	
409	Sơn mịn ngoại thất Max	18L	đ/thùng	1,315,000	
K	SON NICE SPACE				
410	Bột bả nội thất Interior Mastic	40 Kg	đ/bao	300,000	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (TX Hương Thủy)
411	Bột bả ngoại thất Exterior Mastic	40 Kg	đ/bao	400,000	
412	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer Int.	21kg	đ/thùng	1,750,000	
413	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ext.	21kg	đ/thùng	2,310,000	
414	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	600,000	
415	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1,190,000	
416	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1,530,000	
417	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1,664,000	
L	SON FALCON				
418	Bột bả nội thất Int Putty	40 Kg	đ/bao	240,000	Công ty cổ phần Falcon Coatings Việt Nam, Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (TP Huế; TX Hương Thủy; An
419	Bột bả nội và ngoại thất Int&Ext Putty	40 Kg	đ/bao	402,000	
420	Sơn lót nội & ngoại thất Special Primer	17L	đ/thùng	1,709,000	
421	Sơn mịn nội thất Luxury	17L	đ/thùng	984,000	
422	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Easy Clean	17L	đ/thùng	1,498,000	
423	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao Green	17L	đ/thùng	1,709,000	

424	Sơn mịn ngoại bền màu, chống rêu mốc Classic Latex	17L	đ/thùng	2,016,000	Lô)
M	SƠN NISHU				
425	Bột bả nội thất BT-01	40 Kg	đ/bao	286,000	Công ty cổ phần sơn Nishu chi nhánh Đà Nẵng, Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (TP Huế; Tx Hương Trà; Tx Hương Thủy; Diên Đại, Thuận An, Phú Vang; Lộc Bôn, Phú Lộc)
426	Bột bả nội ngoại thất BT-02	40 Kg	đ/bao	422,400	
427	Sơn nội thất Gran	17L	đ/thùng	1,842,500	
428	Sơn nội thất Lapis	17L	đ/thùng	931,700	
429	Sơn ngoại thất Lapis	17L	đ/thùng	2,312,200	
430	Sơn dầu Deluxe	20 kg	đ/thùng	2,713,700	
431	Sơn chống rỉ Nishu	20 kg	đ/thùng	2,016,300	
L	SƠN CHỐNG THẨM				
432	Sơn chống thấm NP W 100, Sơn Nippon	18kg	đ/thùng	2,484,000	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
433	Chất chống thấm đa năng, Sơn Forlix	18L	đ/thùng	2,138,000	
434	Sơn chống thấm đa năng LOCK, Sơn Ichi	20kg	đ/thùng	2,683,000	
435	Sơn chống thấm màu, cách nhiệt MULTI, sơn Ichi	20kg	đ/thùng	2,973,000	
436	Chống thấm CT-2010, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2,215,000	
437	Chống thấm Water Seal, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,060,000	
438	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,120,000	
439	Chất chống thấm K+ (CCT-11A), Sơn Hasu	4L	đ/lon	620,000	
440	Chất chống thấm Dulux Weathershield-Y65, Sơn Dulux	20kg	đ/thùng	2,513,000	
441	Sơn chống thấm đa năng cao cấp, sơn Clima (Cli.Dry)	20kg	đ/thùng	2,360,000	
442	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,330,000	
443	Sơn chống thấm pha xi măng-Exterior Stop One-Sơn Boss	18L	đ/thùng	2,760,100	
444	SB02 Sơn chống thấm tường SB02-Exterior Humid Stop Wall-Sơn Boss	17,5L	đ/thùng	3,044,400	
445	Hộp chất chống thấm pha xi măng Super Wall-CT11A-Sơn Falcon	20kg	đ/thùng	2,415,000	
446	Sơn chống thấm Nishu Ston	20kg	đ/thùng	3,721,300	
VIII	BỘT MÀU, SƠN CHỐNG RỈ				
447	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/kg	18,000	Thị trường Huế
448	Bột màu Nhật		đ/kg	45,000	
449	Bột màu Trung Quốc		đ/kg	17,500	
450	Sơn chống rỉ Bạch tuyết		đ/kg	70,000	
IX	EKE, BẮN LỀ, CHÓT CỬA				
451	Bắn lẻ gông cửa đi		đ/cái	12,500	Thị trường Huế
452	Bắn lẻ gông cửa sổ		đ/cái	10,000	
453	Bắn lẻ cối dài cửa đi Việt Tiệp		đ/cái	13,500	
454	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	3,000	
455	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	4,500	
456	Chốt dọc cửa thép f1 10mm	L100x200mm	đ/cái	7,000	
457	Chốt ngang mạ đồng f1 10mm	L150mm	đ/cái	6,500	
X	CÁC LOẠI KEO, VECNI				
458	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/kg	41,000	
459	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/kg	22,000	
460	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/kg	16,000	
461	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45,000	
462	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11,000	
463	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	tính bình quân	đ/kg	7,700	
464	Sơn mài Vecni		đ/Kg	35,000	
465	Vecni		đ/lít	54,000	

466	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7,000	Thị trường Huế
467	Sika Water bar 0-20	Các khe nối, kết cấu cản nước	đ/m	198,550	
468	Sika Water bar 0-32		đ/m	298,100	
469	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT-25L	Phụ gia siêu dẻo, tạo cường độ sớm cho BT, tháo ván khuôn sớm (7 ngày tháo cốppha)	đ/lít	20,240	
470	Phụ gia bê tông Sikament R7N-25L		đ/lít	16,610	
471	Sikalatex TH-25L	Phụ gia kết nối và chống thấm cho vữa	đ/lít	43,670	
472	Sikatop Seal 107	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng	đ/kg	30,580	
473	Sikaproof Membrane RD	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi (gốc nước)	đ/kg	42,240	
474	Sika Raintite-20kg	Màng chống thấm tường	đ/kg	85,250	
475	Chất kết dính SIKADUR 731	Cắm sắt, bu lông, trét vết nứt, lỗ hổng	đ/kg	176,500	
476	Chất kết dính SIKADUR 732	Kết nối giữa bê tông cũ và mới	đ/kg	288,750	
XI	ĐẤT ĐỀN, OXY, QUE HAN, THUỐC NỔ				
477	Đất đèn		đ/kg	9,500	Thị trường Huế
478	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25,000	
479	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20,000	
480	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42,570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
481	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42,570	
482	Kíp đốt K8		đ/cái	2,310	
483	Kíp điện K8		đ/cái	6,600	
484	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12,320	
485	Dây nổ chịu nước		đ/m	10,340	
XII	XĂNG, DẦU				
486	Dầu hỏa	KO	đ/lít	16,274	Thị trường Thừa Thiên Huế
487	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	19,817	
488	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	21,374	
489	Diezen	0,05%S	đ/lít	17,497	
490	Mazut	3,5S	đ/kg	14,095	
XIII	ỐNG BÊ TÔNG, ỐNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
A	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)				
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)
491	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	210,000	
492	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	240,000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
493	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	240,000	
494	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	280,000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
495	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	350,000	
496	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	420,000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
497	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	640,000	
498	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	710,000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
499	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	860,000	
500	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,010,000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
501	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	1,320,000	
502	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,460,000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
503	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	2,180,000	
504	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	2,370,000	

8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
505	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	3,560,000	
506	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	4,010,000	
9	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng vừa hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.
507	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	218,000	
508	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	265,000	
509	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	403,000	
510	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	719,000	
511	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	978,000	
512	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,409,000	
513	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,567,000	
514	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,150,000	
515	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,280,000	
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (băng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				
516	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	286,000	
517	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	302,000	
518	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	510,000	
519	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	813,000	
520	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	1,151,000	
521	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,535,000	
522	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,850,000	
523	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,550,000	
524	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,900,000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				
1	Xi măng Kim Đinh, Đồng Lâm PCB 40				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
525	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,095,000	
526	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,170,000	
527	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,260,000	
528	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,340,000	
529	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,440,000	
2	Bơm bê tông công trình				
530	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
531	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
532	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ				
1	Xi măng Kim Đinh, Bim Sơn, Đồng Lâm PCB40, cát Tuấn Hải, Tuyệt Liêm, đá Trường Sơn, Xuân Long.				Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
533	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,090,000	
534	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,170,000	
535	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,260,000	
536	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,340,000	
537	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,440,000	
2	Bơm bê tông công trình				
538	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
539	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
540	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN KDXD THỊNH PHÁT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40, đá Công ty CPKT Đá TT-Huế.				Trạm bê tông Công ty CPKD Xây dựng Thịnh Phát, tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân
541	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,090,000	
542	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,170,000	
543	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,260,000	
544	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,340,000	
545	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,460,000	

2	Bơm bê tông công trình				công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thịnh Phát
546	Bơm phân móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
547	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20,000	
548	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
XIV	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	I : LED tube-bộ LED tube				
549	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10W-SS		Cái	113,630	
550	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W-SS		Cái	177,100	
551	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W-SS đầu đèn xoay		Cái	190,300	
552	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W-SS		Cái	102,080	
553	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18W-SS		Cái	144,100	
554	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/18W-SS		Cái	284,900	
555	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W-SS		Bộ	127,050	
556	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/10Wx1-SS		Bộ	163,680	
557	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/18Wx1-SS		Bộ	238,700	
558	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/10Wx1-SS		Bộ	154,000	
559	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/18Wx1-SS		Bộ	211,750	
560	Bộ đèn LED TUBE T8L TT01 M11/18Wx1-SS		Bộ	184,800	
561	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 30/4W-S		Bộ	65,450	
562	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 60/8W-S		Bộ	92,400	
563	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 120/16W-S		Bộ	127,050	
564	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36W-S		Bộ	916,300	
565	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72W-S		Bộ	1,347,500	
566	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36W-S		Bộ	916,300	
567	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W-SS		Bộ	236,500	
568	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W-SS		Bộ	419,100	
569	Bộ đèn LED Tube chống ẩm BD M18L 120/36W IP65-SS		Bộ	856,900	
570	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx1-SS		Bộ	618,200	
571	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx2-SS		Bộ	903,100	
	II : LED Downlight				
572	Đèn Led Downlight (D AT03L 76/3W)-S		Bộ	73,150	
573	Đèn Led Downlight (D AT03L 90/5W)-S		Bộ	86,680	
574	Đèn Led Downlight (D AT03L90/7W)-SS		Bộ	102,080	
575	Đèn Led Downlight (D AT03L110/7W)-SS		Bộ	119,350	
576	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/7W) 220V-E		Bộ	123,200	
577	Đèn Led Downlight (D AT04L110/7W) 220V-E		Bộ	136,400	
578	Đèn Led Downlight (D AT03L110/9W)-SS		Bộ	144,100	
579	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/9W) 220V-E		Bộ	130,900	
580	Đèn Led Downlight (D AT04L 110/9W) 220V-E		Bộ	146,300	
581	Đèn Led Downlight (D AT04L155/16W)-E		Bộ	279,400	
582	Đèn Led Downlight đổi màu (D AT02L DM 90/6W)		Bộ	156,200	
583	Đèn Led Downlight đổi màu (DAT02L DM 110/9W)		Bộ	184,800	
	III : LED bull				
584	LED BULB (LED A45N1/1W) E27-S		Cái	30,800	
585	LED BULB (LED A45N1/2W) E27-S		Cái	33,000	
586	LED BULB (LED A55N4/3W) E27-S		Cái	36,300	
587	LED BULB (LED A55N4/5W) E27-S		Cái	46,200	
588	LED BULB (LED A60N3/7W) E27-S		Cái	53,900	
589	LED BULB (LED A65N2/9W) E27-S		Cái	61,600	
590	LED BULB (LED A70N1/12W) E27-SS		Cái	77,000	
591	LED BULB (LED A95N1/15W) E27-SS)		Cái	102,300	

592	LED BULB (LED A110N1/20W) E27-SS	Cái	138,600
593	LED BULB (LED A120N1/30W) E27-S	Cái	207,900
594	LED BULB (LED A120/40W)-SS	Cái	254,100
595	LED BULB (LED TR50N1/8W) E27-SS	Cái	59,730
596	LED BULB (LED TR60N1/10W) E27-SS	Cái	67,430
597	LED BULB (LED TR60N1/12W) E27-SS	Cái	77,000
598	LED BULB (LED TR70N1/14W) E27-SS	Cái	97,900
599	LED BULB (LED TR80N1/18W) E27-SS	Cái	130,900
600	LED BULB (LED TR100N1/28W) E27-SS	Cái	184,800
601	LED BULB(LED TR120N1/40W) E27-SS	Cái	254,100
602	LED BULB(LED TR140N1/50W) E27-SS	Cái	313,500
	IV : LED ốp trần		
603	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)-S	Bộ	173,800
604	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/9W)-S	Bộ	228,800
605	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/14W)-S	Bộ	267,300
606	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 375/18W)-S	Bộ	396,000
607	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9W)-SS	Bộ	143,000
608	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14W)-SS	Bộ	221,100
609	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14W)-SS	Bộ	231,000
610	Đèn LED ốp trần (D LN 06L 320/18W)-SS	Bộ	310,200
611	Đèn LED ốp trần (D LN 07L 25x25/9W)-S	Bộ	246,400
612	Đèn LED ốp trần (DLN09L25x25/9W)-SS	Bộ	246,400
613	Đèn LED ốp trần (D LN08L17x17/12W)-SS	Bộ	246,400
614	Đèn LED ốp trần (D LN09L 172/12W)-SS	Bộ	246,400
615	Đèn LED ốp trần (D LN09L 225/18W)-SS	Bộ	333,080
616	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18W)	Bộ	377,300
617	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	Bộ	550,000
618	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	Bộ	693,000
	V : LED panel		
619	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 110/6W)-S	Bộ	127,050
620	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 135/9W)-S	Bộ	167,530
621	Đèn LED Panel tròn (D PT02 160/12W)-S	Bộ	182,930
622	Đèn LED Panel (D P02 60x60/36w)-S	Bộ	1,617,000
623	Đèn LED Panel (D P02 30x120/36W)-S	Bộ	1,617,000
624	Đèn LED Panel D P01 60x60/50w	Bộ	2,279,200
625	Đèn LED Panel D P01 30x120/50w	Bộ	2,279,200
626	Đèn LED Panel (D P02 60x120/75W)-E	Bộ	3,061,300
627	Đèn LED Panel (D PN03 120x120/8W)-S	Bộ	169,400
628	Đèn LED Panel (D PN03 160x160/12W)-S	Bộ	263,780
	VI : LED khác - LED chiếu đường		
629	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(1 mặt)	Bộ	385,000
630	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(2 mặt)	Bộ	418,000
631	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Bộ	433,400
632	Đèn LED chiếu sáng gương D G01L/8W	Bộ	242,000
633	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/10W)	Bộ	327,800
634	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/20W)	Bộ	492,800
635	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/30W)	Bộ	558,800
636	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/50w) - LED SS	Bộ	1,068,100
637	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/70w) - LED SS	Bộ	1,521,300
638	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/100w) - LED SS	Bộ	2,109,800
639	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/150w) - LED SS	Bộ	2,983,200
640	Đèn LED Lowbay D LB01L/10W 6500K Led SS	Bộ	192,500
641	Đèn LED Lowbay D LB01L/20W 6500K Led SS	Bộ	288,750

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng
 Đông- Chi nhánh Đà
 Nẵng Điện thoại:
 02363.501189; Fax:
 02363.649758; hàng
 hóa được giao trong
 nội thành TP Huế

642	Đèn LED Lowbay D LB01L/30W 6500K Led SS	Bộ	442,750
643	Đèn LED Lowbay D LB01L/50W 6500K Led SS	Bộ	616,000
644	Đèn LED High bay D HB01L 410/30w	Bộ	1,204,500
645	Đèn LED High bay D HB01L 410/50w	Bộ	1,411,300
646	Đèn LED High bay D HB01L 410/70w	Bộ	1,478,400
647	Đèn LED High bay D HB01L 500/100w	Bộ	2,637,800
648	Đèn LED High bay D HB01L 500/120w	Bộ	3,022,800
649	Đèn LED High bay D HB01L 500/150w	Bộ	3,407,800
650	Đèn LED High bay D HB02L 430/100w	Bộ	2,368,300
651	Đèn LED High bay D HB02L 430/120w	Bộ	2,714,800
652	Đèn LED High bay D HB02L 430/150w	Bộ	2,887,500
653	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 30w	Bộ	858,000
654	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 35w	Bộ	1,650,000
655	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 40w	Bộ	2,112,000
656	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 60w	Bộ	2,552,000
657	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 70w	Bộ	2,970,000
658	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 120w	Bộ	3,850,000
659	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 150w	Bộ	5,720,000
660	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/8W E	Bộ	468,600
661	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/12W E	Bộ	880,000
662	Đèn LED đánh cá D DC04L/200W (5000K/3000K)	Bộ	6,600,000
663	Đèn LED thả chìm D TC01L/200W (4000K/Green)	Bộ	9,625,000
	VII : Bộ đèn LED chiếu sáng lớp học		
664	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx1	Bộ	583,000
665	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx2	Bộ	924,000
666	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx1 trắng LED SS	Bộ	473,000
667	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx1 trắng LED SS	Bộ	407,000
668	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx2 trắng LED SS	Bộ	715,000
669	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx2 trắng LED SS	Bộ	583,000
670	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20wx1	Bộ	583,000
671	Bộ đèn LED TUBE CSBA/18wx1 trắng LED SS	Bộ	473,000
672	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSBA/18wx1 trắng LED SS	Bộ	407,000
673	Bộ đèn LED CSBA 60/10w trắng LED SS	Bộ	291,500
674	Bộ đèn LED CSBA 120/18w trắng LED SS	Bộ	429,000
	VIII : Bóng đèn HQ-Compact		
675	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL	Cái	17,600
676	Bóng đèn HQ 40W - 1.2m	Cái	17,600
677	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	Cái	36,300
678	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	Cái	47,300
679	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	Cái	53,900
680	Bóng đèn CFL 3UT4 25W H8 E27	Cái	58,300
681	Bóng đèn CFL 3UT4 30W H8 E27	Cái	70,400
682	Bóng đèn CFL-4UT5 36W.S H8	Cái	127,600
683	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 E27	Cái	143,000
684	Bóng đèn CFL 4UT5 40W.S E27	Cái	135,300
685	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E27	Cái	157,300
686	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E40	Cái	161,700
687	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E27	Cái	169,400
688	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E40	Cái	174,900
689	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E27	Cái	261,800
690	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E40	Cái	265,100
691	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E27	Cái	288,200
692	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E40	Cái	291,500

693	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy	Cái	34,100	
694	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy	Cái	38,500	
695	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy	Cái	39,600	
696	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8	Cái	72,600	
697	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W	Cái	91,300	
698	Bóng đèn CFL HST5 40W H8 E27	Cái	137,500	
699	Bóng đèn CFL HST5 50W H8 E27	Cái	169,400	
700	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 85W E27	Cái	198,000	
701	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E27	Cái	220,000	
702	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E40	Cái	222,200	
	VIII : Máng đèn-bộ đèn			
703	Bộ đèn HQ T8-18W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	121,000	
704	Bộ đèn HQ T8-36W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	147,400	
705	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8, có balat	Cái	187,000	
706	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8, có balat	Cái	299,200	
707	Máng HQ âm trần FS20/18x3-M6-ballast đ/từ	Cái	968,000	
708	Máng HQ âm trần FS20/18x4-M6-ballast đ/từ	Cái	1,039,500	
709	Máng HQ âm trần FS40/36x2-M6-ballast đ/từ	Cái	1,049,400	
710	Máng HQ âm trần FS40/36x3-M6-ballast đ/từ	Cái	1,463,000	
711	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	968,000	
712	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	841,500	
713	Máng HQ lắp nổi FS40/36x2-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	946,000	
714	Máng HQ lắp nổi FS40/36x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,358,500	
715	Máng HQ lắp nổi FS40/36x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,732,500	
716	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/1*36W	Bộ	499,400	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; giá chưa bao gồm căn, trụ đèn.
717	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*36W	Bộ	657,800	
718	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*18W	Bộ	513,700	
719	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH	Bộ	470,800	
720	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH	Bộ	590,700	
721	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*EH BACS	Bộ	532,400	
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang			
722	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W)	Bộ	111,000	
723	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W)	Bộ	195,000	
724	Bộ đèn Led panel ĐQ LEDPN01 12765, 12727 30x30 (12W)	Bộ	552,000	
725	Bộ đèn Led Bulb LEDBU11A70 (7W)	Cái	69,000	
726	Bộ đèn Led Bulb LEDBU10 (10W)	Cái	84,000	
727	Bộ đèn Led Bulb LEDBU09 (12W)	Cái	87,000	
728	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (5W)	Bộ	77,000	
729	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (7W)	Bộ	102,000	
730	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (9W)	Bộ	115,000	
731	Đèn Tube LEDTU06I (0,6m 9W)	Cái	57,000	
732	Đèn Tube LEDTU06I (1,2m 18W)	Cái	81,000	
733	Bộ đèn Tube LEDFX06 (0,6m 9W)	Bộ	92,000	
734	Bộ đèn Tube LEDFX06 (1,2m 18W)	Bộ	123,000	
735	Bộ đèn Tube LEDMF02 (1,2m 36W)	Bộ	380,000	
736	Bộ đèn Tube High Bay LEDHB02 (200W)	Bộ	6,241,000	
737	Đèn đường LEDSL11 30W	Cái	9,160,000	
738	Đèn đường LEDSL11 60W	Cái	10,079,000	
739	Đèn đường LEDSL11 90W	Cái	11,000,000	
740	Đèn đường LEDSL11 120W	Cái	12,446,000	
741	Đèn đường LEDSL11 150W	Cái	13,778,001	
742	Đèn đường LEDSL11 180W	Cái	18,635,000	
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN			

743	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56,000	Thị trường Huế
744	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88,500	
745	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113,000	
746	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172,000	
747	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199,000	
748	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241,000	
749	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481,000	
750	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518,000	
751	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733,000	
752	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80,000	
753	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690,000	
754	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760,000	
755	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233,000	
756	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,370,000	
757	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,500,000	
758	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412,000	
759	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,820,000	
760	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,920,000	
761	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580,000	
762	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2,820,000	
763	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3,020,000	
764	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69,000	
765	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73,000	
766	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360,000	
767	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440,000	
768	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93,000	
769	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126,000	
770	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210,000	
771	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280,000	
772	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675,000	
773	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144,000	
774	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219,000	
775	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95,500	
776	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151,000	
777	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238,000	
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM				
778	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29,500	
779	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44,600	
780	Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54,800	
781	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36,200	
782	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43,500	
783	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41,800	
784	Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57,000	
785	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44,500	
786	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8,500	
787	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15,000	

788	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino-Vanlock	S30MD20	đ/cái	60,500	Thị trường Huế
789	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37,200	
790	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45,800	
791	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60,500	
792	Hạt đèn báo đỏ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15,200	
793	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino-Vanlock	E265/2	đ/cái	17,200	
794	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50,400	
795	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50,400	
796	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70,500	
797	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173,000	
798	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89,200	
799	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14,870	
800	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28,740	
801	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90,060	
802	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23,000	
803	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18,000	
804	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46,000	
805	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43,000	
806	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75,000	
807	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40,000	
808	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54,000	
809	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94,000	
810	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42,000	
811	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81,000	
812	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16,100	
813	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59,400	
814	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91,999	
815	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91,999	
816	Đầu nối lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167,200	
817	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77,000	
818	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9,200	
819	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16,200	
820	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19,000	
821	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28,000	
D	MẶT CHE, ĐẾ, TẮC TE, TẮNG PHÔ				
822	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 16 Sino- Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5,800	

823	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 20 Sino- Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6,000	Thị trường Huế
824	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 25 Sino- Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6,800	
825	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino- Vanlock	S2157	đ/cái	4,250	
826	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11,200	
827	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15,800	
828	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino- Vanlock	S323DV	đ/cái	104,000	
829	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11,200	
830	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16,000	
831	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30,000	
832	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schneider	A3001	đ/cái	17,000	
833	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17,700	
834	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4,200	
835	Đế aptomat kép	tính bình quân	đ/cái	3,700	
836	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	7,500	
837	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6,300	
838	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4,300	
839	Tắc te Thái		đ/cái	4,500	
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI				
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V – TCVN 6610-3</i>				
840	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		đ/m	1,793	
841	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		đ/m	2,981	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- TCCS 10C:2011 (ruột đồng)</i>				
842	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	6,105	
843	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		đ/m	8,712	
844	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		đ/m	14,190	
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)</i>				
845	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V		đ/m	7,095	
846	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V		đ/m	9,999	
847	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V		đ/m	36,410	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)</i>				
848	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)		đ/m	4,576	
849	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)		đ/m	7,458	
850	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)		đ/m	27,500	
851	CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000		đ/m	124,080	
852	CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000		đ/m	623,810	
853	CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000		đ/m	782,430	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
854	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV		đ/m	5,126	
855	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		đ/m	6,611	
856	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		đ/m	19,459	
857	CVV-25 – 0,6/1 kV		đ/m	69,960	
858	CVV-50– 0,6/1 kV		đ/m	129,580	
859	CVV-95 – 0,6/1 kV		đ/m	253,110	
860	CVV-150 – 0,6/1 kV		đ/m	391,600	
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
861	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V		đ/m	14,685	
862	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V		đ/m	31,240	
863	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V		đ/m	69,520	
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
864	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V		đ/m	19,393	
865	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V		đ/m	28,710	
866	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V		đ/m	59,950	

	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
867	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	24,640
868	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	36,520
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
869	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m	107,800
870	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/m	156,310
871	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/m	818,400
872	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,018,710
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
873	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m	149,270
874	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m	402,050
875	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m	781,440
876	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,011,670
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015</i>		
877	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m	191,620
878	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m	289,850
879	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m	529,760
880	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,340,350
881	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,991,990
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
882	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/m	180,070
883	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m	265,210
884	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	471,460
885	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m	909,480
886	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m	1,199,550
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
887	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m	95,920
888	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m	160,710
889	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m	287,650
890	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m	688,380
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
891	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	49,390
892	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	86,460
893	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m	300,300
894	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m	885,720
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
895	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	đ/m	81,180
896	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/m	166,870
897	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/m	427,900
898	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/m	1,586,200
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
899	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	71,830
900	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	200,750
901	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	503,470
902	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/m	2,488,970
	<i>Dây đồng trần xoắn (TCVN)C</i>		
903	C-10	đ/kg	284,350
904	C-50	đ/kg	287,100
	<i>Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
905	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	41,910
906	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	84,370
907	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	227,040

Công ty Cổ phần
Dây cáp điện Việt
Nam, giá bán tại
các đại lý trên địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế

	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
908	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	15,521	
909	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	83,930	
910	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	240,240	
911	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	295,130	
	<i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
912	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	29,370	
913	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	82,280	
914	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	260,480	
	<i>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>			
915	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m	323,510	
916	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m	761,200	
	<i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</i>			
917	AV-16-0,6/1 kV	đ/m	7,117	
918	AV-35-0,6/1 kV	đ/m	13,057	
919	AV-120-0,6/1 kV	đ/m	40,700	
920	AV-500-0,6/1 kV	đ/m	161,920	
	<i>Dây nhôm lõi thép : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015</i>			
921	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	đ/kg	84,480	
922	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	đ/kg	82,940	
923	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	đ/kg	86,130	
	<i>Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>			
924	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	đ/m	43,450	
	<i>Cầu dao:</i>			
925	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	36,410	
926	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	46,530	
927	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	74,580	
928	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái	72,270	
	<i>Ống luồn dây điện :</i>			
929	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20,460	
930	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	26,070	
931	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	201,850	
932	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	228,910	
	<i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</i>			
933	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	đ/m	75,130	
934	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	đ/m	652,960	
F	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THĂNG VANLOCK			
935	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	cây	18,000
936	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	cây	25,500
937	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	cây	34,800
938	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	cây	70,000
939	Nối trơn phi 16	E242/16	cái	900
940	Nối trơn phi 20	E242/20	cái	980
941	Nối trơn phi 25	E242/25	cái	1,600
942	Nối trơn phi 32	E242/32	cái	2,200
943	Nối co L phi 16	E244/16	cái	3,380
944	Nối co L phi 20	E244/20	cái	4,850
945	Nối co L phi 25	E244/25	cái	8,000
946	Nối co L phi 32	E244/32	cái	11,600
947	Nối T phi 16	E246/16	cái	4,900
948	Nối T phi 20	E246/20	cái	6,850

Thị trường Huế

949	Nối T phi 25	E246/25	cái	8,750	
950	Nối T phi 32	E246/32	cái	11,200	
XV	VẬT LIỆU NƯỚC				
A	ỐNG NƯỚC TRẮNG KẼM				
	Ống nước bằng thép tráng kẽm Vinapine				
951		F 21mm -1,6ly	đ/m	21,000	
952		F 21mm -1,9ly	đ/m	23,400	
953		F 21mm -2,6ly	đ/m	29,800	
954		F 27mm -1,6ly	đ/m	26,900	
955		F 27mm -1,9ly	đ/m	29,700	
956		F 27mm -2,1ly	đ/m	31,600	
957		F 27mm -2,6ly	đ/m	38,400	
958		F 34mm -1,6ly	đ/m	34,200	
959		F 34mm -1,9ly	đ/m	38,000	
960		F 34mm -2,1ly	đ/m	40,100	
961		F 34mm -2,3ly	đ/m	44,000	
962		F 34mm -3,2ly	đ/m	59,300	
963		F 42mm -1,6ly	đ/m	43,500	
964		F 42mm -1,9ly	đ/m	48,400	
965		F 42mm -2,1ly	đ/m	51,200	
966		F 42mm -2,3ly	đ/m	55,600	
967		F 42mm -3,2ly	đ/m	76,300	
968		F 49mm -1,9ly	đ/m	58,700	
969		F 49mm -2,1ly	đ/m	61,100	
970		F 49mm -2,3ly	đ/m	64,000	
971		F 49mm -2,5ly	đ/m	69,700	
972		F 49mm -3,2ly	đ/m	87,900	
973		F 60mm -3,2ly	đ/m	110,700	
974		F 60mm -3,6ly	đ/m	123,800	
975		F 76mm -2,9ly	đ/m	128,700	
976		F 76mm -3,6ly	đ/m	158,200	
977		F 90mm -2,9ly	đ/m	151,000	
978		F 90mm -4,0ly	đ/m	205,900	
979		F 114mm -3,2ly	đ/m	215,600	
980		F 114mm -4,0ly	đ/m	265,900	
981		F 114mm -4,5ly	đ/m	300,200	
B	ỐNG NƯỚC BẰNG NHỰA				
1	Ống nhựa PVC Độ Nhất ASTM 2241-BS 3505				
982	Ống PVC ASTM	21x1,7mmx4m (dài)	đ/m	6,820	
983	Ống PVC ASTM	21x3,0mmx4m	đ/m	12,100	
984	Ống PVC ASTM	27x1,9mmx4m	đ/m	9,680	
985	Ống PVC ASTM	27x3,0mmx4m	đ/m	15,070	
986	Ống PVC ASTM	34x2,1mmx4m	đ/m	13,530	
987	Ống PVC ASTM	34x3,0mmx4m	đ/m	19,690	
988	Ống PVC ASTM	42x2,1mmx4m	đ/m	18,040	
989	Ống PVC ASTM	42x3,5mmx4m	đ/m	29,700	
990	Ống PVC ASTM	49x2,5mmx4m	đ/m	23,540	
991	Ống PVC ASTM	49x3,5mmx4m	đ/m	32,450	
992	Ống PVC ASTM	60x2,5mmx4m	đ/m	29,480	
993	Ống PVC ASTM	60x3mmx4m	đ/m	34,320	
994	Ống PVC ASTM	60x4,0mmx4m	đ/m	45,430	
995	Ống PVC ASTM	60x4,5mmx4m	đ/m	53,460	
996	Ống PVC ASTM	73x3mmx4m	đ/m	44,770	
997	Ống PVC ASTM	76x3,0mmx4m	đ/m	45,100	
998	Ống PVC ASTM	76x4,5mmx4m	đ/m	76,230	

Cty TNHH SX &
Thương mại Phúc
Hưng 137 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế ; giá
bán đã bao gồm vận
chuyển trong phạm vi
TP Huế; giá vận
chuyển ngoài phạm vi
TP Huế tùy thuộc khối
lượng.

999	Ống PVC ASTM	89x5,5mmx4m	đ/m	105,600
1000	Ống PVC ASTM	90x3,0mmx4m	đ/m	53,680
1001	Ống PVC ASTM	90x4mmx4m	đ/m	69,520
1002	Ống PVC ASTM	114x3,5mmx4m	đ/m	77,660
1003	Ống PVC ASTM	114x5mmx4m	đ/m	114,070
1004	Ống PVC ASTM	114x7mmx4m	đ/m	167,420
1005	Ống PVC ASTM	140x5,0mmx4m	đ/m	155,210
1006	Ống PVC ASTM	220x6,6mmx4	đ/m	297,220
3	Ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO (PN10)			
1007	φ 20x2,3 mm		đ/m	23,400
1008	φ 25x2,8 mm		đ/m	41,600
1009	φ 32x2,9 mm		đ/m	54,100
1010	φ 40x3,7 mm		đ/m	72,500
1011	φ 50x4,6 mm		đ/m	106,300
1012	φ 63x5,8 mm		đ/m	169,500
1013	φ 75x6,8 mm		đ/m	236,700
1014	φ 90x8,2 mm		đ/m	343,400
1015	φ 110x10 mm		đ/m	549,200
5	Bảng giá nhựa HDPE Độ Nhất PE100	Đk ngoài x độ dày (mm)		
1016	Ống HDPE Độ Nhất	20x2,3	đ/m	10,340
1017	Ống HDPE Độ Nhất	25x2,3	đ/m	13,200
1018	Ống HDPE Độ Nhất	32x3,0	đ/m	16,390
1019	Ống HDPE Độ Nhất	40x3,7	đ/m	33,330
1020	Ống HDPE Độ Nhất	50x4,6	đ/m	51,480
1021	Ống HDPE Độ Nhất	63x4,7	đ/m	67,650
1022	Ống HDPE Độ Nhất	75x4,5	đ/m	78,540
1023	Ống HDPE Độ Nhất	90x4,3	đ/m	91,630
1024	Ống HDPE Độ Nhất	110x5,3	đ/m	137,500
1025	Ống HDPE Độ Nhất	125x6,0	đ/m	175,780
1026	Ống HDPE Độ Nhất	140x6,7	đ/m	220,000
1027	Ống HDPE Độ Nhất	160x7,7	đ/m	288,420
1028	Ống HDPE Độ Nhất	180x8,6	đ/m	362,560
1029	Ống HDPE Độ Nhất	200x9,6	đ/m	449,130
1030	Ống HDPE Độ Nhất	225x10,8	đ/m	567,600
1031	Ống HDPE Độ Nhất	250x11,9	đ/m	694,650
1032	Ống HDPE Độ Nhất	280x13,4	đ/m	876,810
1033	Ống HDPE Độ Nhất	315x15	đ/m	1,101,870
1034	Ống HDPE Độ Nhất	355x16,9	đ/m	1,398,980
6	Bảng giá phụ kiện uPVC			
1035	Co giảm 27-21		đ/cái	2,300
1036	Co giảm 34-21		đ/cái	3,200
1037	Co giảm 34-27		đ/cái	3,200
1038	Co giảm 42-34		đ/cái	3,500
1039	Co giảm 60-34		đ/cái	5,000
1040	Co giảm 90-60		đ/cái	1,000
1041	Co giảm 114-90		đ/cái	18,300
1042	Tê giảm 27-21		đ/cái	2,700
1043	Tê giảm 34-21		đ/cái	3,400
1044	Tê giảm 34-27		đ/cái	3,400
1045	Tê giảm 42-27		đ/cái	5,500
1046	Tê giảm 60-27		đ/cái	6,800
1047	Tê giảm 60-34		đ/cái	6,800
1048	Tê giảm 60-42		đ/cái	7,600
1049	Tê giảm 90-34		đ/cái	11,000
1050	Tê giảm 90-42		đ/cái	11,000

Công ty TNHH Nhựa
Giang Hiệp Thăng, Lô
C1, CCN nhựa Đức
Hòa, huyện Đức Hòa,
tỉnh Long An; giá bán

1051	Tê giảm 90-60		đ/cái	11,200	tại 93 Huỳnh Thúc Kháng, thành phố Huế
1052	Tê giảm 114-60		đ/cái	22,000	
1053	Tê giảm 114-90		đ/cái	22,800	
1054	Y giảm 90-60		đ/cái	19,000	
1055	Y giảm 114-60		đ/cái	38,000	
1056	Y giảm 114-90		đ/cái	42,000	
1057	Bít 21		đ/cái	800	
1058	Bít 27		đ/cái	1,200	
1059	Bít 34		đ/cái	1,500	
1060	Bít 42		đ/cái	1,800	
1061	Bít 49		đ/cái	2,300	
1062	Bít 60		đ/cái	3,300	
1063	Bít 90		đ/cái	5,500	
1064	Bít 114		đ/cái	8,300	
7	Bảng giá Van, Vòi Minh Hòa				Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh TT-Huế
1065	Van cửa PPR-PN20-DN20		đ/cái	151,800	
1066	Van cửa PPR-PN20-DN25		đ/cái	172,700	
1067	Van cửa PPR-PN20-DN32		đ/cái	246,400	
1068	Van cửa PPR-PN20-DN40		đ/cái	418,000	
1069	Van cửa PPR-PN20-DN50		đ/cái	654,500	
1070	Van cửa PPR-PN20-DN63		đ/cái	1,014,200	
1071	Van cửa ĐỒNG PN16- DN8 (MIHA)		đ/cái	78,100	
1072	Van cửa ĐỒNG PN16- DN10		đ/cái	78,100	
1073	Van cửa ĐỒNG PN10- DN15		đ/cái	83,600	
1074	Van cửa ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	100,700	
1075	Van cửa ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	152,400	
1076	Van cửa ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	229,900	
1077	Van cửa ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	307,500	
1078	Van cửa ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	430,700	
1079	Van cửa ĐỒNG PN10- DN65		đ/cái	944,900	
1080	Van cửa ĐỒNG PN10- DN80		đ/cái	1,133,000	
1081	Van cửa ĐỒNG PN10- DN100		đ/cái	1,894,200	
1082	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN15		đ/cái	51,200	
1083	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN20		đ/cái	67,700	
1084	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN25		đ/cái	97,900	
1085	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN32		đ/cái	198,600	
1086	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN40		đ/cái	272,800	
1087	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN50		đ/cái	398,200	
1088	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN65		đ/cái	862,400	
1089	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN15		đ/cái	45,100	
1090	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN20		đ/cái	63,300	
1091	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN25		đ/cái	87,500	
1092	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN32		đ/cái	175,500	
1093	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN40		đ/cái	210,700	
1094	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN50		đ/cái	361,900	
1095	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN65		đ/cái	720,500	
1096	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN80		đ/cái	940,500	
1097	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN100		đ/cái	1,799,600	
1098	Van phao ĐỒNG PN10- DN15 (MI)		đ/cái	108,900	
1099	Van phao ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	211,400	
1100	Van phao ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	254,100	
1101	Van phao ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	765,600	
1102	Van phao ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	1,007,600	
1103	Van phao ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	1,650,000	
1104	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN15		đ/cái	44,600	

1105	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN20		đ/cái	52,300	
1106	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN50		đ/cái	2,258,000	
1107	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN80		đ/cái	3,026,000	
1108	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN100		đ/cái	3,522,000	
1109	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN150		đ/cái	6,366,000	
1110	Vòi nhựa MH-DN15		đ/cái	18,600	
1111	Vòi máy giặt PN12-DN15		đ/cái	107,800	
1112	Đồng hồ MD-DN15 (thông dụng)		đ/cái	143,550	
1113	Đồng hồ MH-DN15 (cao cấp)		đ/cái	319,000	
1114	Đồng hồ MH-DN20 (cao cấp)		đ/cái	327,800	
1115	Đồng hồ MH-DN25 (cao cấp)		đ/cái	390,500	
C	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm			
1116	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1,820,000	
1117	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2,040,000	
1118		C-306VTN	đ/bộ	2,250,000	
XVI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				DNTN Phát Đạt ĐC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
1119	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	m2	19,125	
1120	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	m2	25,625	
XVII	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				Công ty CP Hưng Việt, sdt 024.6683.8855; fax 024.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
1121	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	775,000	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
1122	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,110,000	
1123	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,384,000	
1124	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,444,000	
1125	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm		đ/tấm	261,000	
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
1126	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,296,000	
1127	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,854,000	
1128	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2,312,000	
1129	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2,413,000	
1130	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		đ/tấm	436,000	
c	Cột thép đỡ tấm sóng				
1131	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	931,000	
1132	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	993,000	
1133	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1,295,000	
1134	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1,384,000	
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				
1135	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	191,000	
1136	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm		đ/hộp	204,000	
1137	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	261,000	
1138	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm		đ/hộp	278,000	
1139	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm		đ/hộp	340,000	
1140	Bản đệm 700x300x5mm		đ/hộp	65,000	
e	Mắt phản quang				
1141	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm		đ/cái	13,000	
1142	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		đ/cái	39,000	
1143	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		đ/cái	41,000	
1144	Mắt phản quang tròn D200		đ/cái	46,000	
f	Bu lông				
1145	Bu lông M16 x 36 đầu dù		đ/bộ	7,200	
1146	Bu lông M16 x 45 đầu dù		đ/bộ	16,500	
1147	Bu lông M20 x 180 đầu dù		đ/bộ	28,800	
1148	Bu lông M20 x 360 đầu dù		đ/bộ	33,600	

1149	Bu lông M20 x 380 đầu dù	đ/bộ	36,000	
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn			
1150	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	40,000	
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123			
1151	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	10,000	
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
1152	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	496,000	
1153	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	768,000	
1154	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	745,000	
1155	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1,204,000	
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
1156	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1,651,000	
1157	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2,066,000	
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao			
1158	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118,000	
1159	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142,000	
1160	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182,000	
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)			
1161	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5,693,000	
1162	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7,068,000	
8	Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41: 2016/ BGTVT			
1163	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao	đ/kg	24,400	
1164	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao	đ/kg	26,700	
1165	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng	đ/kg	82,400	
1166	Hạt phản quang 25 kg/bao	đ/kg	24,400	
I	Biển báo các loại			Công ty TNHH MTV Xây dựng TMDV Trung Lê; ĐT: 0511.3732569; Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế. Biển báo bằng nhôm tấm dày 2,5mm + thanh nẹp biển báo bằng thép hộp KT 50x100x3,2 ly mạ kẽm nhúng nóng + thép tấm. Sơn phủ 1 lớp chống gỉ, 2 lớp màu xanh theo QCVN 41: 2016/BGTVT. Mặt biển báo dán màng phản quang 3M4000
1167	Biển báo tam giác A=126cm	biển	3,300,000	
1168	Biển báo hình tam giác A =87,5cm	biển	2,840,000	
1169	Biển báo hình tròn D =87,5cm	biển	3,520,000	
1170	Biển báo hình tròn D =126cm	biển	4,956,000	
1171	Biển báo chữ nhật 0,675x1,35m (biển I.439)	biển	3,724,000	
1172	Biển báo chữ nhật 0,54x1,26m (biển S.501)	biển	2,680,776	
1173	Biển báo chữ nhật 1,08x1,08m (biển S.509)	biển	4,482,000	
1174	Biển báo chữ nhật 1,06x0,9m	biển	3,924,000	
1175	Biển báo chữ nhật 1,60x0,9 (biển 471bcd)	biển	5,782,000	
1176	Biển báo chữ nhật 2,4x2,0m (biển I.419)	biển	21,912,000	
1177	Biển báo chữ nhật 3200x2000 (biển I.414)	biển	28,450,000	
1178	Biển báo chữ nhật 5580x3880 (1 biển 452 đặt trên cột tay vịn)	biển	92,302,000	
1179	Biển báo chữ nhật 5580x3880 (2 biển 451b trên cột tay vịn)	biển	92,302,000	
1180	Biển báo chữ nhật 6240x3810 (biển 454 đặt trên cột tay vịn)	biển	97,671,000	
1181	Biển báo chữ nhật 1590x2050 (biển 457b)	biển	15,842,000	
1182	Biển báo chữ nhật 6130x4060 (1 biển 450b trên cột tay vịn)	biển	103,540,000	
1183	Biển báo chữ nhật 7860x1960 (biển 471)	biển	65,698,000	
1184	Biển báo chữ nhật 1.440x1.080	biển	7,540,488	
1185	Biển báo hình chữ nhật 0,3x0,6m (biển IE.460a)	biển	987,000	
1186	Biển báo hình chữ nhật 0,3x0,94m (biển IE.460b)	biển	1,450,000	
1187	Biển báo chữ nhật 8610x3860 (2 biển 466 đặt trên giá long môn)	biển	145,944,000	
1188	Biển báo chữ nhật 2,82x3,98m (biển IE.467A)	biển	47,220,984	
1189	Biển báo chữ nhật 4,1x1,96m (biển IE.473)	biển	34,661,840	
1190	Biển báo chữ nhật 2,56x3,01m (biển IE.474)	biển	31,360,000	
1191	Biển báo chữ nhật 2,96x2,06m (biển báo cấm)	biển	25,024,000	
II	Trụ đỡ biển báo			
1192	Cột biển báo bằng ống thép mạ kẽm D800 x3mm dán giấy phản quang trắng đỏ 3M3400	md	593,000	

1193	Cột biên báo bằng ống thép mạ kẽm D900x3mm dán giấy phản quang trắng đỏ 3M3400	md	620,000	theo TCVN 7887: 2008	
1194	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 loại 5.58x3.88 biên 452, biên 451b	cột	165,254,000		
1195	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 loại 6.13x4,06	cột	169,973,900		
1196	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123loại 6,243x3,81	cột	168,175,000		
1197	Giá long môn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 L=17.5m	cột	387,452,000		
III	Hệ lan mềm				
1198	Tấm sóng giữa 2320x310x3mm (S540) theo QC41/2016	tấm	940,000		
1199	Bản đệm 300x70x5mm mã kẽm nhúng nóng (SS400)	cái	65,000		
1200	Cột D110x4,5mm cao 2,05 m (SS400) theo QC41/2016	cột	985,000		
1201	Mũ chụp cột D150x1,6mm (SS400) theo QC41/2016	cái	32,000		
XVIII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				
1202	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,400	Trên phương tiện
1203	Thép XD phi 6-8 LD		đ/kg	15,500	Trên địa bàn huyện
1204	Ống nhựa fi 90 cấp I (Tân Tiến)		đ/m	40,000	
1205	Ống nhựa fi 20 (Tân Tiến 2 li 1)		đ/m	20,000	
1206	Gạch tuynel 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,250	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
1207	Gạch tuynel 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,450	
1208	Gạch tuynel 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,650	
1209	Gạch tuynel 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1,850	
1210	Gạch tuynel 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,350	
1211	Gạch tuynel 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,550	
1212	Gạch tuynel đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	2,150	
1213	Gạch tuynel xây loại lớn	300x150x60	đ/viên	10,000	
1214	Gạch tuynel lát kỹ thuật	300x300x50	đ/viên	25,000	
1215	Gạch tuynel lát kỹ thuật	400x400x40	đ/viên	30,000	
1216	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1,250	
1217	Gạch block đặc M75	95x195x295	đ/viên	3,500	
1218	Gạch block 2 lỗ nhỏ M50	95x195x295	đ/viên	2,500	
1219	Gạch block 2 lỗ lớn M50	95x195x395	đ/viên	3,850	
1220	Gạch block 4 lỗ M50	135x135x395	đ/viên	3,650	
1221	Sạn lựu (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	1x2 cm	đ/m3	120,000	Trên phương tiện và lệ phí bến bãi
1222	Sạn lựu (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	2x4 cm	đ/m3	130,000	
1223	Sạn lựu (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	4x6 cm	đ/m3	110,000	
1224	Đá cấp phối A tại mỏ Hương Phong		đ/m3	170,000	
1225	Đá cấp phối sỏi (tại bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng)		đ/m3	90,000	
1226	Cát nền (Hồng Bắc, Hồng Quảng, Hồng Thượng, Phú Vinh, Hương Phong, Hồng Thái, Hồng Hạ, Hồng Vân, A Roàng, Hương Nguyên)	Trên phương tiện	đ/m3	30,000	
1227	Đất đắp nền (đất cấp 3)	Trên phương tiện	đ/m3	24,000	Tại huyện A Lưới
1228	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20,000	
1229	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)	Bốc lên phương tiện	đ/m3	3,210,000	Tại xã Sơn Thủy, huyện A Lưới
1230	Đá hộc	Trên phương tiện	đ/m3	180,000	
1231	Đá 2x4		đ/m3	290,000	
1232	Đá 4x6		đ/m3	270,000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				

1233	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,480	Trên địa bàn huyện
1234	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,540	
1235	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	65,000	
1236	Đất đắp nền		đ/m3	23,000	
1237	Sạn ngang		đ/m3	90,000	
1238	Cấp phối sỏi (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33,000	
1239	Gỗ xẻ nhóm 2	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	19,000,000	
1240	Gỗ xẻ nhóm 3	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	8,900,000	
1241	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8,000,000	
1242	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6,050,000	
1243	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3,020,000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1244	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,400	Trên địa bàn huyện
1245	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,450	
1246	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,300	Tại Công ty CP Thương mại Phú Lộc (Đã bao gồm chi phí
1247	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1,350	
1248	Cát xây, tô, đúc		đ/m3	120,000	Tại bãi Lộc An, Lộc Điền, trên phương tiện bên mua
1249	Sạn ngang		đ/m3	120,000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1250	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1,400	Trên địa bàn huyện
1251	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,370	
1252	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,600	Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An
1253	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,800	
1254	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
1255	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,300	
1256	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,450	
1257	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,500	
1258	Cát xây, tô, đúc		đ/m3	95,000	Tại An Lỗ, Bồ Điền, trên phương tiện
1259	Sạn Ngang		đ/m3	240,000	Tại An Lỗ
1260	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,2x0,8m	đ/tấm	37,000	Tại bãi An Lỗ, xã Phong Hiền
1261	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,5x0,8m	đ/tấm	42,000	
1262	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,8x0,8m	đ/tấm	48,000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1263	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,400	Trên địa bàn huyện
1264	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,450	
1265	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,980	Tại nhà máy gạch tuynel, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
1266	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
1267	Gạch tuynel 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2,565	
1268	Gạch tuynel 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,560	
1269	Cát nền		đ/m3	80,000	Tại bãi Khe Lụ, Cư Chánh 2, Thủy Bằng
1270	Cát vàng		đ/m3	90,000	
1271	Cát đúc		đ/m3	95,000	
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1272	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,400	Trên địa bàn huyện
1273	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1,450	
1274	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,480	
1275	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,540	
1276	Cát nền		đ/m3	75,000	Lấy tại Bãi Phú Thanh, trên phương tiện bên mua
1277	Cát xây, tô		đ/m3	95,000	
1278	Cát đúc		đ/m3	105,000	
1279	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230,000	
1280	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220,000	Tại huyện Phú Vang
1281	Gạch tuy nen đặc 6x9,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	1,950	
1282	Gạch tuy nen 6 lỗ 9,5x13,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	2,550	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				

(Ban hành tháng 5 năm 2018)

1283	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,370	Tại huyện Quảng Điền
1284	Xi măng trắng		đ/kg	5,000	
1285	Cát xây, tô, đúc (Thôn An Lỗ, Phú Lễ, Phước Yên)	Trên phương tiện bên mua	đ/m ³	95,000	
1286	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2,200	
1287	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,500	
1288	Chậu tiêu nam Ceravy		đ/bộ	330,000	
1289	Chậu rửa mặt Ceravy		đ/bộ	440,000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1290	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,300	Tại các cửa hàng kinh doanh VLXD.
1291	Cát xây, tô		đ/m ³	90,000	Bãi thuộc phường Hương Vân (Lai thành, Lai Bằng), trên PT.
1292	Sạn ngang		đ/m ³	240,000	
1293	Đá 1x2		đ/m ³	300,000	Công ty CP Trường Sơn, giá bán tại bãi thôn Hiệp Khánh, P. Hương Văn
1294	Đá 2x4		đ/m ³	290,000	
1295	Đá 4x6		đ/m ³	240,000	
1296	Đá cấp phối D _{max} =2,5		đ/m ³	220,000	
1297	Đá cấp phối D _{max} =3,75		đ/m ³	200,000	
1298	Gạch tuy nen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,750	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1299	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,900	
1300	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,350	
1301	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,550	
1302	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,650	